

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



W

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	8

W

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103003829
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật Ông Đỗ Văn Thanh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 31. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty") được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 21 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 4 đến trang 31. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2432-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4909
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ Trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		567.445.344.598	565.768.021.173
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.568.325.613	152.822.969.935
111	Tiền		81.568.325.613	146.706.643.457
112	Các khoản tương đương tiền		-	6.116.326.478
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		397.403.465.197	377.528.449.524
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	97.048.595.948	108.952.507.413
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.156.738.226	15.390.626.214
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	183.984.081.406	198.295.112.953
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	68.089.150.554	56.765.303.881
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4, 6	(1.875.100.937)	(1.875.100.937)
140	Hàng tồn kho	7	69.771.857.884	20.845.530.740
141	Hàng tồn kho		69.771.857.884	20.845.530.740
150	Tài sản ngắn hạn khác		18.701.695.904	14.571.070.974
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	9.254.707.220	8.426.819.223
152	Thuế GTGT được khấu trừ		9.443.025.342	6.144.251.751
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.963.342	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		210.564.276.724	210.550.015.247
210	Các khoản phải thu dài hạn		153.453.179.961	153.334.600.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	153.453.179.961	153.334.600.000
220	Tài sản cố định		5.793.409.145	7.223.218.007
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.108.941.607	3.788.373.438
222	Nguyên giá		19.256.348.173	19.220.228.173
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.147.406.566)	(15.431.854.735)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.684.467.538	3.434.844.569
228	Nguyên giá		12.005.548.530	12.005.548.530
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.321.080.992)	(8.570.703.961)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.198.000.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.198.000.000	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	39.674.216.406	39.674.216.406
251	Đầu tư vào công ty con		41.415.600.000	41.415.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.741.383.594)	(1.741.383.594)
260	Tài sản dài hạn khác		8.445.471.212	10.317.980.834
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	8.307.471.212	10.179.980.834
268	Tài sản dài hạn khác		138.000.000	138.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		778.009.621.322	776.318.036.420

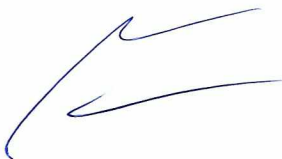
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ Trình bày lại
300	NỢ PHẢI TRẢ		472.652.839.565	462.608.981.222
310	Nợ ngắn hạn		462.733.292.037	451.189.433.694
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	137.647.037.512	131.269.553.414
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.975.695.597	26.790.013.208
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.311.890.127	4.103.465.305
314	Phải trả người lao động		9.214.024.995	16.919.420.216
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	56.875.627.930	55.533.502.576
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	35.982.219.644	14.760.597.826
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	185.255.847.585	197.420.832.502
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	2.800.771.675	2.800.771.675
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.670.176.972	1.591.276.972
330	Nợ dài hạn		9.919.547.528	11.419.547.528
337	Phải trả dài hạn khác		169.547.528	169.547.528
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	9.750.000.000	11.250.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		305.356.781.757	313.709.055.198
410	Vốn chủ sở hữu		305.356.781.757	313.709.055.198
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	1.600.295.812	1.600.295.812
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	16.437.200.971	15.936.005.924
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	25.897.726.559	34.751.195.047
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.500.000.000	12.500.000.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.397.726.559	22.251.195.047
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		778.009.621.322	776.318.036.420



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng





Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	362.031.234.917	211.507.019.975
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		362.031.234.917	211.507.019.975
11	Giá vốn hàng bán	22	(317.848.952.112)	(170.856.627.407)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.182.282.805	40.650.392.568
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.203.520.237	832.068.369
22	Chi phí tài chính	24	(6.826.492.060)	(8.128.852.884)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.825.837.356)	(8.128.636.497)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22.724.487.379)	(21.784.289.064)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.834.823.603	11.569.318.989
31	Thu nhập khác		-	90.354.099
32	Chi phí khác		(86.289.578)	-
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác		(86.289.578)	90.354.099
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.748.534.025	11.659.673.088
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(3.350.807.466)	(2.502.327.545)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.397.726.559	9.157.345.543



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

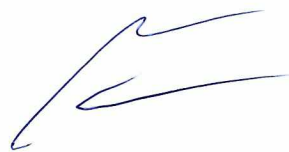


Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

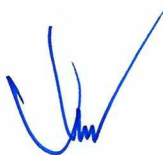
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		16.748.534.025	11.659.673.088
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.465.928.862	1.758.087.735
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.198.594.295)	(832.068.369)
06	Chi phí lãi vay	24	6.825.837.356	8.128.636.497
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		22.841.705.948	20.714.328.951
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(23.296.332.567)	38.514.447.090
10	Tăng hàng tồn kho		(48.926.327.144)	(1.301.078.479)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		3.825.212.227	(28.532.505.173)
12	Giảm các chi phí trả trước		1.044.621.625	4.549.102.615
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.930.497.764)	(8.126.016.948)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.112.516.025)	(2.711.839.977)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(966.338.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.554.133.700)	22.140.099.654
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ		(3.234.120.000)	(1.146.495.091)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.198.594.295	832.068.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.035.525.705)	(314.426.722)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		210.694.228.112	106.407.362.398
34	Chi trả nợ gốc vay		(224.359.213.029)	(107.793.120.833)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		-	(901.369.350)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(13.664.984.917)	(2.287.127.785)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(71.254.644.322)	19.538.545.147
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	152.822.969.935	24.094.135.451
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	81.568.325.613	43.632.680.598



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 3 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE ("PMC");
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC"); và
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu Khí ("PCIC").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 396 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 372 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tổng Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.6.
- Quỹ dự phòng tài chính - Thuyết minh 2.19.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

W

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản/ khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ/ khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay/ khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống v.v. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.19 Trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với phần công việc đã hoàn thành, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng công việc phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác định từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	18.382.983.143	13.977.921.660
Tiền gửi ngân hàng	63.185.342.470	132.728.721.797
Các khoản tương đương tiền (*)	-	6.116.326.478
	<u>81.568.325.613</u>	<u>152.822.969.935</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	14.093.719.082	(151.194.319)	61.490.686.895	(151.194.319)
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	82.954.876.866	-	47.461.820.518	-
	<u>97.048.595.948</u>	<u>(151.194.319)</u>	<u>108.952.507.413</u>	<u>(151.194.319)</u>

5 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.



6 PHẢI THU KHÁC

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	18.638.498.467	-	15.951.196.107	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	41.443.893.220	-	34.802.894.504	-
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.212.963.112	(1.723.906.618)	2.659.600.882	(1.723.906.618)
Khác	5.793.795.755	-	3.351.612.388	-
	<u>68.089.150.554</u>	<u>(1.723.906.618)</u>	<u>56.765.303.881</u>	<u>(1.723.906.618)</u>
(b) Phải thu dài hạn khác				
Phải thu hợp tác kinh doanh (**)	153.334.600.000	-	153.334.600.000	-
Khác	118.579.961	-	-	-
	<u>153.453.179.961</u>	<u>-</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>-</u>

(*) Tạm ứng cho nhân viên thể hiện các khoản tạm ứng lương và tạm ứng các khoản chi phí cho nhân viên để thực hiện các dự án của Tổng Công ty mà chưa hoàn thành và chưa được hoàn ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Phải thu hợp tác kinh doanh thể hiện khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần ("PV Gas") và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long ("Phú Long"), để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Chi tiết khoản đầu tư vào Dự án của Tổng Công ty như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng VNĐ		Số vốn thực góp VNĐ	
	VNĐ	%	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự án	<u>165.400.000.000</u>	<u>20</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>153.334.600.000</u>

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí SXKD dở dang	69.771.857.884	20.845.530.740

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.456.355.874	7.456.355.874
Chi phí thuê phần mềm	1.197.997.407	906.652.483
Khác	600.353.939	63.810.866
	<u>9.254.707.220</u>	<u>8.426.819.223</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	7.340.639.958	8.808.767.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	966.831.254	1.371.212.884
	<u>8.307.471.212</u>	<u>10.179.980.834</u>

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 96 tháng.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.428.220.997	4.177.587.531	5.262.710.403	5.351.709.242	19.220.228.173
Mua trong kỳ	-	-	36.120.000	-	36.120.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.428.220.997	4.177.587.531	5.298.830.403	5.351.709.242	19.256.348.173
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.899.072.267	4.083.458.241	2.848.923.545	4.600.400.682	15.431.854.735
Khấu hao trong kỳ	58.340.910	12.139.924	449.554.331	195.516.666	715.551.831
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.957.413.177	4.095.598.165	3.298.477.876	4.795.917.348	16.147.406.566
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	529.148.730	94.129.290	2.413.786.858	751.308.560	3.788.373.438
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	470.807.820	81.989.366	2.000.352.527	555.791.894	3.108.941.607

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9,2 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	12.005.548.530
Mua trong kỳ	3.198.000.000
Chuyển sang XDCB	(3.198.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	12.005.548.530
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	8.570.703.961
Khấu hao trong kỳ	750.377.031
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	9.321.080.992
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.434.844.569
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.684.467.538

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,8 tỷ đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị phần mềm máy tính đang trong giai đoạn chạy thử.

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30.06.2015			31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
PMC	18.000.000.000	(*)	-	18.000.000.000	(*)	-
SC	12.000.000.000	(*)	-	12.000.000.000	(*)	-
PCIC (**)	11.415.600.000	(*)	(1.741.383.594)	11.415.600.000	(*)	(1.741.383.594)
	<u>41.415.600.000</u>		<u>(1.741.383.594)</u>	<u>41.415.600.000</u>		<u>(1.741.383.594)</u>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
PMC	TP. HCM	91,46	Tư vấn quản lý dự án
SC	TP. HCM	86,75	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật
PCIC (**)	Hà Nội	44,49	Xây dựng công trình dân dụng và chuyên dụng

(*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào PCIC là 1.741.383.594 đồng do kết quả kinh doanh lỗ của PCIC từ năm 2012.

Tổng Công ty có quyền kiểm soát PCIC vì Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính của PCIC và hoạt động theo quy chế thỏa thuận.



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	30.987.228.268	32.101.728.782
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	106.659.809.244	99.167.824.632
	<u>137.647.037.512</u>	<u>131.269.553.414</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.483.348.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.961.217.350	2.269.444.178
Thuế thu nhập cá nhân	349.693.577	349.693.577
Các loại thuế khác	979.200	979.200
	<u>2.311.890.127</u>	<u>4.103.465.305</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Cổ tức phải trả	23.456.593.678	3.456.593.678
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	1.955.670.371	1.627.374.722
Quỹ tương trợ và ủng hộ	2.796.491.752	2.663.420.130
Các khoản khác	5.260.463.843	4.500.209.296
	<u>35.982.219.644</u>	<u>14.760.597.826</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	33.469.219.644	12.247.597.826
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
	<u>35.982.219.644</u>	<u>14.760.597.826</u>

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	197.420.832.502	210.694.228.112	(224.359.213.029)	183.755.847.585
Khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	<u>197.420.832.502</u>	<u>212.194.228.112</u>	<u>(224.359.213.029)</u>	<u>185.255.847.585</u>
(b) Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	11.250.000.000	-	-	11.250.000.000
Trừ: khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
	<u>11.250.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(1.500.000.000)</u>	<u>9.750.000.000</u>

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 6(b)).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là giá trị hiện tại của chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

Chi tiết số lượng cổ phiếu như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng.

	30.6.2015		31.12.2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

✓

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	15.133.667.227	16.046.773.947	294.202.295.401
Trích quỹ trong năm	-	-	-	802.338.697	(3.546.773.947)	(2.744.435.250)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.251.195.047	22.251.195.047
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	15.936.005.924	34.751.195.047	313.709.055.198
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.397.726.559	13.397.726.559
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Trích quỹ (*)	-	-	-	501.195.047	(501.195.047)	-
Trích quỹ khác (*)	-	-	-	-	(1.750.000.000)	(1.750.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	16.437.200.971	25.897.726.559	305.356.781.757

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 10/NQ - ĐHCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 để chia cổ tức và trích lập các quỹ.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 9.426 đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 39.226 đô la Mỹ).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.941.049.064	132.619.510.104
Doanh thu bán hàng	72.893.885.186	50.240.586.915
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt	65.512.910.267	28.181.498.147
Doanh thu khác	683.390.400	465.424.809
	<u>362.031.234.917</u>	<u>211.507.019.975</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.802.309.351	59.189.672.471
Chi phí nhân viên	49.045.576.687	36.948.884.239
Chi phí khấu hao	998.623.238	1.516.039.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.343.587.245	57.164.257.088
Chi phí khác	20.658.855.591	16.037.773.660
	<u>317.848.952.112</u>	<u>170.856.627.407</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 29(a))	1.680.000.000	720.000.000
Lãi tiền gửi	518.594.295	108.713.594
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.925.942	3.354.775
	<u>2.203.520.237</u>	<u>832.068.369</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	6.825.837.356	8.128.636.497
Khác	654.704	216.387
	<u>6.826.492.060</u>	<u>8.128.852.884</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí lương	6.730.360.015	4.281.143.709
Chi phí công tác	1.953.761.566	2.705.502.325
Chi phí quản lý toà nhà	1.437.578.214	687.695.094
Phụ cấp ăn trưa	1.433.935.455	1.377.456.000
Chi phí thuê văn phòng	1.075.182.000	1.674.199.657
Chi phí khấu hao	467.305.624	242.047.786
Chi phí khác	9.626.364.505	10.816.244.493
	<u>22.724.487.379</u>	<u>21.784.289.064</u>

26 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.748.534.025	11.659.673.088
Thuế tính ở thuế suất 22%	3.684.677.486	2.565.128.079
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(369.600.000)	(158.400.000)
Chi phí không được khấu trừ	35.729.980	95.599.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>3.350.807.466</u>	<u>2.502.327.545</u>
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.350.807.466	2.502.327.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<u>3.350.807.466</u>	<u>2.502.327.545</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.869.418.164	61.313.442.695
Chi phí nhân công	63.323.329.983	45.056.558.849
Chi phí khấu hao	1.465.928.862	1.758.087.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.055.029.911	57.429.821.553
Chi phí khác	29.772.013.912	28.382.174.397
	<u>389.485.720.832</u>	<u>193.940.085.229</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện các giao dịch bằng đồng Việt Nam nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của ngoại tệ không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 341.291.868 Đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(iii) Rủi ro giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	230.504.885.086	169.547.528	-
Các khoản vay	185.255.847.585	1.500.000.000	8.250.000.000
	<u>415.760.732.671</u>	<u>1.669.547.528</u>	<u>8.250.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	201.563.653.816	169.547.528	-
Các khoản vay	197.420.832.502	3.000.000.000	8.250.000.000
	<u>398.984.486.318</u>	<u>3.169.547.528</u>	<u>8.250.000.000</u>



29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	67.518.585.673	34.372.358.762
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	14.171.348.459	11.824.519.022
Công ty con	1.264.942.734	1.264.942.734
	<u>82.954.876.866</u>	<u>47.461.820.518</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	10.274.384.022	10.274.384.022
Các công ty con	8.364.114.445	5.676.812.085
	<u>18.638.498.467</u>	<u>15.951.196.107</u>
Trả trước cho người bán		
Các công ty con	36.270.624.505	4.242.348.280
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	13.608.000	13.608.000
	<u>36.284.232.505</u>	<u>4.255.956.280</u>
Người mua trả tiền trước		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	17.187.716.999	5.332.881.061
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.227.053.364	-
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	159.284.902
	<u>18.414.770.363</u>	<u>5.492.165.963</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	73.320.851.786	65.964.999.644
Công ty TNHH Technip Việt Nam	28.648.068.316	28.840.292.662
Các công ty con	3.368.655.348	2.738.127.654
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	1.269.654.441	1.624.404.672
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	52.579.353	-
	<u>106.659.809.244</u>	<u>99.167.824.632</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000

30 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là “Bên cho vay”) cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là “Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	20.000.000.000

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
155	Tài sản ngắn hạn khác	34.802.894.504	(34.802.894.504)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	21.962.409.377	34.802.894.504	56.765.303.881
258	Đầu tư dài hạn khác	153.334.600.000	(153.334.600.000)	-
216	Phải thu dài hạn khác	-	153.334.600.000	153.334.600.000
415	Quỹ dự phòng tài chính	9.033.581.001	(9.033.581.001)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	6.902.424.923	9.033.581.001	15.936.005.924

32 NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các đối tác trong dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” (“Dự án”) đã thảo luận xem xét lại hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“BCC”) (Thuyết minh 6(b)) và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, phụ lục BCC để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của Dự án và phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê năm 2013 vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết giữa Tổng Công ty và các đối tác. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh một khoản nợ tiềm tàng là khoản chênh lệch giữa tiền thuê văn phòng 6 tháng cuối năm 2013 phải trả cho PV Gas và phần lợi nhuận năm 2013 được chia từ việc hợp tác kinh doanh Dự án với số tiền ước tính là 4,9 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận và giá thuê năm 2013 sẽ được thực hiện trong năm 2015, theo đó Tổng Công ty không phải thanh toán thêm cho PV Gas và do đó chưa lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2015.



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc